

Số: *140* /KH-UBND

Nghệ An, ngày 13 tháng 3 năm 2020

KẾ HOẠCH

Tổng kết thực hiện Chương trình Cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020 và xây dựng Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban chỉ đạo Cải cách hành chính Chính phủ về việc tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) Nhà nước giai đoạn 2011-2020 và xây dựng Chương trình cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình Tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp CCHC giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Nghệ An như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổng kết việc thực hiện Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020 tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Qua đó, khẳng định những kết quả đã đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hiện CCHC trên địa bàn tỉnh;

- Tham gia đóng góp ý kiến, đề xuất xây dựng Chương trình CCHC Nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030.

2. Yêu cầu

- Việc tổng kết phải thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức; bám sát các mục tiêu, nội dung của Chương trình Tổng thể CCHC Nhà nước của Chính phủ, của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, các kế hoạch CCHC của tỉnh theo từng giai đoạn, kế hoạch của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh;

- Khuyến khích lấy ý kiến góp ý của người dân, doanh nghiệp trên các phương tiện truyền thông về đánh giá kết quả CCHC trong thời gian qua và đóng góp xây dựng kế hoạch cho thời gian tới;

- Việc tham gia ý kiến đề xuất nhiệm vụ giải pháp xây dựng Chương trình CCHC Nhà nước giai đoạn 2021-2030 phải phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương; góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP

1. Nội dung tổng kết

Thực hiện theo Đề cương kèm theo.

2. Hình thức

- Cấp tỉnh: Tổ chức Hội nghị tổng kết toàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện: Tổ chức Hội nghị tổng kết;
- Cấp xã: Tổ chức Hội nghị tổng kết (đối với đơn vị làm điểm phải tổ chức hội nghị tổng kết) hoặc xây dựng báo cáo tổng kết.

3. Phương pháp tiến hành

- Các cơ quan, đơn vị và các địa phương tiến hành tổng kết việc thực hiện chương trình CCHC trong phạm vi trách nhiệm của mình, đề xuất phương hướng, nội dung nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải cách cho giai đoạn tới; xét, lập hồ sơ đề nghị cấp trên khen thưởng những tập thể và cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020.

- UBND tỉnh tổ chức hội nghị tổng kết toàn tỉnh, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp CCHC Nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030.

- Trong quá trình tổng kết, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn về kết quả cải cách hành chính. Khuyến khích các ngành, các địa phương thời gian qua đã thực hiện hình thức khảo sát lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp về cải cách hành chính tiếp tục thực hiện và nêu rõ kết quả trong báo cáo tổng kết.

III. THỜI GIAN TỔNG KẾT

1. Tháng 3/2020: Căn cứ kế hoạch của UBND tỉnh, các cấp, các ngành xây dựng và ban hành kế hoạch tổng kết của cơ quan, đơn vị mình; Hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc, địa phương tổ chức hội nghị tổng kết hoặc xây dựng báo cáo tổng kết việc thực hiện Chương trình Tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020, đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp CCHC Nhà nước giai đoạn 2021-2030. Đối với cấp huyện, mỗi đơn vị lựa chọn 2-3 đơn vị cấp xã tổ chức làm điểm đưa vào kế hoạch hoặc hướng dẫn tổng kết.

2. Tháng 4/2020: UBND các xã, phường, thị trấn thuộc diện làm điểm tiến hành tổ chức hội nghị tổng kết (mời đại biểu cấp huyện, đại diện các đơn vị cấp xã trong cụm tham dự và các thành phần liên quan của xã, phường, thị trấn). Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại tiến hành tự tổng kết (xây dựng dự thảo báo cáo, lấy ý kiến tham gia của các thành phần liên quan, tổng hợp hoàn thiện báo cáo); xét và đề nghị cấp trên khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích

xuất sắc trong việc thực hiện CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020; gửi Báo cáo tổng kết và hồ sơ đề nghị cấp trên khen thưởng về UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) **trước ngày 20/4/2020**.

3. Tháng 5/2020: Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã tổ chức hội nghị tổng kết.

Riêng các Sở, ngành: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh ngoài việc tiến hành tổng kết như các Sở khác còn có trách nhiệm chủ trì tổng kết và xây dựng báo cáo chuyên đề cụ thể:

- Sở Tư pháp: Tổng kết chuyên đề thực hiện cải cách thể chế.
- Sở Nội vụ: Tổng kết chuyên đề thực hiện cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Sở Tài chính: Tổng kết chuyên đề thực hiện cải cách tài chính công, bao gồm việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Sở Khoa học và Công nghệ: Tổng kết chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.
- Sở Thông tin và Truyền thông: Tổng kết chuyên đề hiện đại hóa nền hành chính, kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; về tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Văn phòng UBND tỉnh: Tổng kết chuyên đề cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; một số nội dung về ứng dụng CNTT, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Báo cáo tổng kết của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã kèm theo phụ lục và hồ sơ đề nghị UBND tỉnh khen thưởng những tập thể và cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) **trước ngày 20/05/2020**.

4. Tháng 6/2020: Tổ chức hội nghị tổng kết toàn tỉnh và thực hiện công tác thi đua khen thưởng. Tổng hợp ý kiến, hoàn thiện Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020; xây dựng Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của UBND tỉnh gửi Bộ Nội vụ.

IV. THI ĐUA KHEN THƯỞNG

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện khen thưởng và đề xuất khen thưởng theo thẩm quyền đối với các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình Tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020.

2. Số lượng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh tặng cho các tập thể và cá nhân quy định tối đa như sau:

a) Bằng khen tập thể:

- Sở, ban, ngành cấp tỉnh: Tối đa 05 đơn vị.

- UBND huyện, thành phố, thị xã: Tối đa 04 đơn vị.

- Cơ quan báo chí cấp tỉnh: Tối đa 02 đơn vị.

- Phòng, chi cục thuộc sở, ngành: Không quá 01 phòng/đơn vị (Các đơn vị ngành dọc tối đa không quá 02 phòng và đơn vị cấp huyện).

- Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện: 01 phòng/đơn vị.

- UBND xã (phường, thị trấn): 01 đơn vị/huyện, thành, thị

b) Bằng khen cá nhân (Cán bộ, công chức ở các cấp):

- Sở, ban, ngành cấp tỉnh: Không quá 01 người/đơn vị. Riêng các đơn vị ngành dọc; cơ quan Thường trực của UBND tỉnh về CCHC (Sở Nội vụ), Văn phòng UBND tỉnh tối đa không quá 02 người/đơn vị.

- UBND huyện, thành phố, thị xã và UBND xã, phường, thị trấn: Tối đa 02 người/đơn vị (trong đó UBND cấp huyện không quá 01 người, UBND cấp xã không quá 01 người).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch, đề cương tổng kết; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cấp, các ngành thực hiện việc tổng kết;

b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn phối hợp Ban thi đua khen thưởng tỉnh lựa chọn, hướng dẫn việc tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình thực hiện Cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020;

c) Ban Thi đua khen thưởng tỉnh thẩm định việc tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định;

d) Tổng hợp báo cáo tổng kết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã; xây dựng Báo cáo tổng kết của UBND tỉnh tại hội nghị toàn tỉnh;

đ) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính tham mưu tổ chức Hội nghị tổng kết toàn tỉnh (mời đại biểu, bố trí Hội trường, thời gian, chương trình, lập dự toán kinh phí...);

e) Sau hội nghị toàn tỉnh, hoàn thiện báo cáo tổng kết gửi Bộ Nội vụ và cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã

a) Căn cứ nội dung Kế hoạch này chủ động xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí, triển khai công tác tổng kết; hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, các đơn vị trên địa bàn triển khai công tác tổng kết. Thành phần tại Hội nghị tổng kết của các đơn vị như sau:

** Đối với UBND cấp huyện:*

- Thành phần gồm:

+ Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện và toàn thể cán bộ, công chức UBND cấp huyện;

+ Đại diện lãnh đạo UBND và cán bộ phụ trách công tác cải cách hành chính cấp xã;

+ Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

- Đại biểu mời dự Hội nghị gồm:

+ Đại diện Thường trực huyện, thành, thị ủy;

+ Đại diện Thường trực HĐND cấp huyện;

+ Đại diện lãnh đạo UBMT Tổ quốc và các đoàn thể cấp huyện;

+ Đại diện lãnh đạo các cơ quan: Công an, Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội huyện, thành phố, thị xã.

- Mời Phóng viên Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Nghệ An, Cổng Thông tin điện tử tỉnh tham dự, theo dõi và đưa tin.

** Đối với sở, ban, ngành cấp tỉnh:*

- Thành phần gồm:

+ Toàn thể cán bộ, công chức cơ quan sở, ban, ngành;

+ Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc;

- Đại biểu mời dự Hội nghị gồm:

+ Trưởng các đoàn thể sở, ban, ngành;

+ Trưởng phòng cấp huyện thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của sở, ban, ngành;

- Mời Phóng viên Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Nghệ An, Cổng Thông tin điện tử tỉnh tham dự, theo dõi và đưa tin.

b) Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, những mô hình, sáng kiến điển hình, các giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính tại sở, ngành, địa phương.

3. Sở Tài chính


Trên cơ sở đề xuất của Sở Nội vụ, thẩm định kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết cấp tỉnh trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Nghệ An, Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Tuyên truyền, phản ánh kết quả thực hiện Chương trình Tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; tình hình triển khai và kết quả thực hiện việc tổng kết của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh; đưa tin về Hội nghị tổng kết toàn tỉnh.


Yêu cầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn triển khai Kế hoạch theo đúng yêu cầu và tiến độ. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tham mưu giải quyết. /

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Lê Ngọc Hoa;
- CVP, PVP TH UBND tỉnh;
- Đảng ủy Khối CCQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Đài PTTH tỉnh, Báo NA, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TH (Nga). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Ngọc Hoa

ĐỀ CƯƠNG VÀ PHỤ LỤC BÁO CÁO

**Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng chương trình Cải cách hành chính
nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~140~~¹⁴⁰/KH-UBND ngày ~~13~~¹³/3/2020 của UBND
tỉnh Nghệ An)

A. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là Chương trình tổng thể), Chương trình Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2012-2020 và các văn bản quan trọng khác có liên quan của cơ quan, đơn vị.

- Đánh giá về mức độ nhận thức chấp hành triển khai thực hiện sau học tập, quán triệt của lãnh đạo các cấp và cán bộ, công chức trong các cơ quan, đơn vị.

- Công tác xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác cải cách hành chính của cơ quan đơn vị.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực).

- Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; đánh giá sự hài lòng của cơ quan, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước).

- Những mô hình, sáng kiến trong cải cách hành chính đã được triển khai áp dụng.

- Công tác thi đua khen thưởng trong cải cách hành chính.

2. Kiểm tra việc thực hiện

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm và mức độ thực hiện.

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

- Những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.

3. Thông tin, tuyên truyền

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm (hướng vào các nội dung chủ yếu: mục tiêu, nội dung chương trình kế hoạch của đơn vị...).

- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung, các hình thức thông tin, tuyên truyền; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của ngành, địa phương, người dân, doanh nghiệp và xã hội.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được; mặt chưa đạt được, nguyên nhân cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Các thể chế, cơ chế, chính sách văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành, tự ban hành, trong đó, tập trung các nội dung:

+ Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng văn bản QPPL.

+ Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh, ngành, huyện.

+ Công tác theo dõi thi hành pháp luật.

+ Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Nêu cụ thể tình hình triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

+ Công tác kiểm tra văn bản QPPL.

- Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành, địa phương:

+ Việc tổ chức triển khai: kết quả, đánh giá tác động của các thể chế, cơ chế, văn bản quy phạm đến việc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội...

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

a) Kết quả đạt được

- Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) trên các lĩnh vực quản lý nhà nước.
- Về kiểm soát thủ tục hành chính:

+ Tổng số TTHC của cơ quan, đơn vị đã công bố, công khai các loại giấy tờ, biểu mẫu, quy trình, thời gian giải quyết, phí và lệ phí theo quy định để tổ chức, công dân biết thực hiện.

+ Số TTHC đã được rà soát, sửa đổi, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét hủy bỏ, sửa đổi những nội dung không còn phù hợp; những thủ tục đặt ra ngoài quy định (tỷ lệ so với tổng số TTHC đã ban hành).

+ Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị.

+ Việc cập nhật, công bố TTHC.

- Công khai TTHC theo quy định.

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị.

+ Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị.

+ Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính; số lượng tăng, giảm hiện nay qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

+ Tình hình quản lý biên chế, thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

+ Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị.

+ Kết quả sắp xếp các tổ chức bên trong thuộc các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

- Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện.

- Về phân cấp quản lý

+ Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

+ Việc thực hiện các quy định phân cấp quản lý.

+ Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ

thuộc phạm vi quản lý đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới.

- + Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.
- Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở các cấp.

- + Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- + Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

- Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

- Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

b) Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- + Về xây dựng và thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm;

- + Về xây dựng tiêu chuẩn và cơ cấu công chức, phân cấp quản lý cán bộ, công chức; tuyển dụng, thi nâng ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

- + Công tác cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- + Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: nội dung, chương trình và phương thức đào tạo; kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức; số lượng các khóa đào tạo, bồi dưỡng, số lượng cán bộ, công chức qua đào tạo, bồi dưỡng.

- + Xây dựng văn hóa đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức; nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức cán bộ, công chức.

- + Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Về công chức cấp xã

- + Cơ cấu, số lượng

- + Chất lượng

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả chủ yếu đạt được

- Việc thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và

đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan, đơn vị.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành, huyện.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Về hiện đại hóa hành chính

a) Kết quả chủ yếu đạt được

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị

- Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan, đơn vị.

- + Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực CNTT của cơ quan, đơn vị.

- + Việc ứng dụng mạng WAN, LAN trong quản lý, xử lý công việc.

- + Số lượng chữ ký số đã được cấp cho cán bộ, công chức.

- + Việc ứng dụng và khai thác hệ thống giao ban trực tuyến.

- + Việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; số đơn vị đã sử dụng; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử của cơ quan, đơn vị.

- + Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ.

- + Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng).

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai hệ thống một cửa điện tử:

- + Tình hình triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trong đó, thống kê số lượng TTHC được cung cấp trực tuyến ở các mức độ 1 và 2, mức độ 3, mức độ 4.

- + Tình hình xây dựng và sử dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử tại cơ quan, đơn vị.

- Tình hình triển khai áp dụng, duy trì, chuyển đổi phiên bản hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia tại cơ quan, đơn vị.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

- Khẳng định những kết quả đã đạt được qua 10 năm cải cách căn cứ vào mục tiêu, nội dung đã được đề ra trong chương trình tổng thể CCHC, chương trình CCHC của tỉnh, kế hoạch CCHC của sở, ban, ngành, địa phương.

- Chú trọng đánh giá hiệu quả các cơ quan hành chính sau khi được cải cách: tác động đến chất lượng quản lý nhà nước, đến phát triển kinh tế xã hội

của tỉnh và địa phương.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Chỉ rõ những mục tiêu, nội dung cải cách không đạt được hoặc đạt được ở mức độ thấp.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương các sở, ban, ngành, địa phương đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm cần thiết mà tỉnh phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030, đề nghị tập trung vào những nội dung sau:

1. Về thể chế
2. Về thủ tục hành chính
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước
4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
5. Về tài chính công
6. Về hiện đại hóa hành chính

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với UBND tỉnh về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước trong thời gian tới.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác.

B. LƯU Ý KHI XÂY DỰNG BÁO CÁO

1. Các sở, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao căn cứ nhiệm vụ cải cách hành chính được đề ra trong chương trình kế hoạch của đơn vị để báo cáo làm rõ các kết quả đạt được, tồn tại hạn chế, nguyên nhân tại sở, ngành, huyện, thành phố, thị xã và rút ra bài học kinh nghiệm đồng thời đề xuất nhiệm vụ CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 và những kiến nghị đề xuất có liên quan.

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh sử dụng các phụ lục có ký hiệu CS; UBND huyện, thành phố, thị xã sử dụng các phụ lục có ký hiệu CH. Riêng phụ lục số 08 áp dụng chung cho cả sở, ngành và UBND cấp huyện.

2. Đối với một số sở, ngành: Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Tư pháp,

Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Cục Thuế trong báo cáo tổng kết gửi Sở Nội vụ, ngoài nội dung báo cáo theo đề cương, cần làm rõ thêm một số nội dung trong giai đoạn 2011-2020. Cụ thể:

a) Sở Nội vụ

Tổng hợp chung kết quả thực hiện toàn tỉnh về các nội dung:

- Về rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh; số đơn vị tăng, giảm sau sắp xếp.
- Về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức.
- Kết quả sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, xóm, khối, bản.
- Kết quả xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh đề án vị trí việc làm các cơ quan, đơn vị ở các cấp.
- Số lượng biên chế, số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp được giao và hiện có các năm; số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức (kể cả cán bộ, công chức cấp xã) qua các năm.
- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nêu rõ số lượng đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.
- Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, số lượng lãnh đạo các cấp qua các năm.
- Về chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Văn phòng UBND tỉnh

Tổng hợp chung kết quả thực hiện toàn tỉnh về các nội dung:

- Việc rà soát, cắt giảm TTHC trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước.
- Việc rà soát đơn giản hóa, cắt giảm thời gian thực hiện các TTHC.
- Kiểm soát việc ban hành các TTHC mới.
- Công khai TTHC, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.
- Kết quả triển khai Trung tâm phục vụ hành chính công.
- Tình hình chung về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Trong đó nêu rõ số đơn vị đảm bảo, số đơn vị chưa đảm bảo yêu cầu; kết quả giải quyết TTHC qua các năm. Số đơn vị sử dụng và tình hình áp dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống.
- Kết quả khai thác dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Trong đó nêu rõ số hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến qua các năm.
- Kết quả khai thác, sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ. Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử công vụ.

c) Sở Tư pháp

Tổng hợp chung kết quả thực hiện toàn tỉnh về các nội dung:

- Tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc

phạm vi trách nhiệm của tỉnh trên cơ sở Hiến pháp năm 2013.

- Việc đổi mới và nâng cao chất lượng ban hành văn bản QPPL.
- Kết quả, tiến độ ban hành văn bản QPPL ở cấp tỉnh qua các năm.
- Việc rà soát, kiểm tra văn bản QPPL; việc xử lý văn bản QPPL ban hành trái quy định trên địa bàn tỉnh.

d) Sở Tài chính

Tổng hợp chung kết quả thực hiện toàn tỉnh về các nội dung:

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.
- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó nêu rõ số liệu qua các năm: Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên; Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.
- Kết quả thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của tỉnh.
- Việc đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông

Tổng hợp chung kết quả toàn tỉnh về các nội dung:

- Việc xây dựng và kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh.
- Về hạ tầng CNTT, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực CNTT của tỉnh.
- Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;
- Số lượng chữ ký số được cấp cho cán bộ, công chức.
- Kết quả sử dụng hệ thống giao ban trực tuyến; kết quả sử dụng phần mềm liên thông văn bản; tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử. Việc kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản điều hành với trực liên thông văn bản quốc gia.
- Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

e) Sở Khoa học và Công nghệ

Tổng hợp chung kết quả toàn tỉnh về các nội dung:

- Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị khoa học công nghệ.
- Tình hình triển khai áp dụng, duy trì, chuyển đổi phiên bản hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

g) Sở Lao động Thương binh và xã hội

Đánh giá tình hình triển khai các chính sách cải cách về thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

h) Sở Giáo dục và Đào tạo

Tổng hợp kết quả thực hiện các nội dung:

- Đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công do ngành Giáo dục và Đào tạo cung cấp.

- Kết quả đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong ngành Giáo dục Đào tạo; các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

i) Sở Y tế

Tổng hợp kết quả thực hiện các nội dung:

- Đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công do ngành Y tế cung cấp.

- Kết quả đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong ngành Y tế; các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

k) Sở Văn hóa và Thể thao

Tổng hợp kết quả đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong ngành Văn hóa Thể thao; các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

l) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tổng hợp kết quả thực hiện nội dung:

- Về tăng cường công tác quản lý trong lĩnh vực thu hút đầu tư, kết quả thu hút đầu tư qua các năm;

- Về mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội qua các năm do HĐND tỉnh giao (tỷ lệ % số chỉ tiêu đạt và vượt/tổng số chỉ tiêu được giao).

m) Cục Thuế tỉnh

Tổng hợp đánh giá tình hình triển khai thực hiện các chính sách cải cách về Thuế./.

I. PHỤ LỤC ĐỐI VỚI SỞ NGÀNH

Phụ lục 01

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của sở, ngành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	Văn bản								
-	<i>Văn bản của cấp ủy cơ quan</i>	<i>Văn bản</i>								
-	<i>Văn bản của chuyên môn</i>	<i>Văn bản</i>								
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	Đơn vị								
3	Tuyển truyền CCHC									
-	<i>Tổ chức thi tìm hiểu CCHC</i>	<i>Cuộc</i>								
-	<i>Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh</i>	<i>Bản tin</i>								
-	<i>Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC</i>	<i>Lớp</i>								
-	<i>Số tin bài về CCHC cung cấp trên Cổng TTĐT của cơ quan, đơn vị</i>	<i>Tin, bài</i>								
-	<i>Hình thức tuyển truyền CCHC khác (nếu có).</i>	<i>Lượt</i>								
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	Mô hình/ sáng kiến								
5	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức									
-	<i>Số lượng dịch vụ đã khảo sát</i>	<i>Dịch vụ</i>								
-	<i>Số lượng mẫu đã khảo sát</i>	<i>Mẫu</i>								
-	<i>Mức độ hài lòng chung</i>	<i>%</i>								

Phụ lục 02

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực cải cách thể chế của sở, ngành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành	Văn bản								
-	<i>Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>	<i>Văn bản</i>								
-	<i>Quyết định của UBND tỉnh</i>	<i>Văn bản</i>								
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát	Văn bản								
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát	Văn bản								
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản								
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản								
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản								
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Văn bản								

Phụ lục 03

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của sở, ngành

[illegible]

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn (số hồ sơ đã trả đúng hạn/tổng số hồ sơ phải xử lý theo phiếu hẹn)	%								
6	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	PAKN								
-	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	PAKN								
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	PAKN								
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT	PAKN								

Phụ lục 04

Thông kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc, trực thuộc sở, ngành

I. Số lượng tổ chức thuộc, trực thuộc sở, ngành

Giai đoạn	Số Chi cục trực thuộc sở, ngành	Số phòng thuộc sở, ngành	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)				
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)				

II. Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo các lĩnh vực

Giai đoạn	Sự nghiệp Giáo dục - ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TT	Sự nghiệp khác	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

Phụ lục 05

**Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ
cán bộ, công chức, viên chức sở, ngành**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng	Ghi chú
1	Tổng số biên chế cán bộ, công chức	Người								
-	<i>Được giao</i>	<i>Người</i>								
-	<i>Hiện có (31/12)</i>	<i>Người</i>								
2	Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp	Người								
-	<i>Được giao</i>	<i>Người</i>								
-	<i>Hiện có (31/12)</i>	<i>Người</i>								
3	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh	Người								
4	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh	Người								
5	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được tinh giản biên chế	Người								
6	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	Người								
7	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	Người								
8	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	Lớp								

Phụ lục 06

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực thực hiện cơ chế tự chủ của các sở, ngành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	Đơn vị								
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành thực hiện cơ chế tự chủ	Đơn vị								
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>	<i>Đơn vị</i>								
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>								
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>								
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>								
3	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Đơn vị								

Phụ lục 07

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của sở, ngành

[illegible]

Phụ lục 08

**Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của sở, ngành giai
đoạn 2011-2020**

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được
1	
2	
...	

II. PHỤ LỤC ĐỐI VỚI CẤP HUYỆN

Phụ lục 01

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của huyện, thành phố, thị xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	Văn bản								
-	Văn bản của Huyện/Thành/Thị ủy	Văn bản								
-	Văn bản của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện	Văn bản								
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	Đơn vị								
3	Tuyên truyền CCHC									
-	Tổ chức thi tìm hiểu CCHC	Cuộc								
-	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH cấp huyện	Bản tin								
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	Lớp								
-	Số tin bài về CCHC cung cấp trên Cổng TTĐT của cấp huyện	Tin, bài								
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).	Lượt								
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	Mô hình/ sáng kiến								
5	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức									
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát	Dịch vụ								
-	Số lượng mẫu đã khảo sát	Mẫu								
-	Mức độ hài lòng chung	%								

Phụ lục 02

Thông kê các chỉ tiêu Lĩnh vực cải cách thể chế của huyện, thành phố, thị xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành	Văn bản								
-	<i>Nghị quyết của HĐND cấp huyện</i>	<i>Văn bản</i>								
-	<i>Quyết định của UBND cấp huyện</i>	<i>Văn bản</i>								
-	<i>Nghị quyết của HĐND cấp xã</i>	<i>Văn bản</i>								
-	<i>Quyết định của UBND cấp xã</i>	<i>Văn bản</i>								
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát	Văn bản								
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát	Văn bản								
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản								
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản								
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản								
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Văn bản								

Phụ lục 03

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của huyện, thành phố, thị xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Tổng số TTHC của huyện, thành, thị	Thủ tục								
-	Số lượng TTHC cấp huyện	Thủ tục								
-	Số lượng TTHC cấp xã	Thủ tục								
2	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát	Thủ tục								
3	Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử	Thủ tục								
4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông									
-	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Thủ tục								
	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Thủ tục								
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp	Thủ tục								
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp	Thủ tục								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
-	Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ	Thủ tục								
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC									
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	%								
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)	%								
6	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị (PAKN) về TTHC	PAKN								
-	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	PAKN								
-	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	PAKN								
-	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT	PAKN								

Phụ lục 04

Thông kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc huyện, thành phố, thị xã

I. Số lượng tổ chức thuộc UBND cấp huyện

Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)			
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)			

II. Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo các lĩnh vực

Giai đoạn	Sự nghiệp Giáo dục - ĐT	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TT	Sự nghiệp khác	Ghi chú
Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

Phụ lục 05

Thống kê các chỉ tiêu Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức huyện, thành phố, thị xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Tổng số biên chế cán bộ, công chức	Người								
-	Được giao	Người								
-	Hiện có (31/12)	Người								
2	Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp	Người								
-	Được giao	Người								
-	Hiện có (31/12)	Người								
3	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh	Người								
4	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh	Người								
5	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được tinh giản biên chế	Người								
6	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	Người								
7	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	Người								
8	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	Lớp								

Phụ lục 06

Thông kê các chỉ tiêu Lĩnh vực thực hiện cơ chế tự chủ của huyện, thành phố, thị xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Đến 30/4)	Tổng số	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	Đơn vị								
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ	Đơn vị								
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị								
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị								
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị								
-	Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị								

[illegible]

Phụ lục 08

**Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của huyện, thành, thị
giai đoạn 2011-2020**

STT	Mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được
1	
2	
...	
...	